

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 31

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,

TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ga	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/12/2015)
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 29/12/2015)

Ban Giám đốc

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ga	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/12/2015)
Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/12/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Số: 005/2016/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2016, từ trang 03 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn

Đặt Việt tại Hà Nội



HOANG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.717.766.192	152.815.153.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.742.121.339	8.047.307.870
1. Tiền	111	V.1	10.742.121.339	8.047.307.870
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.037.480.268	102.858.788.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	47.579.895.464	86.909.668.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.300.743.379	2.390.139.499
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.156.841.425	13.558.981.375
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	74.422.403.198	41.139.430.543
1. Hàng tồn kho	141		76.465.235.645	41.139.430.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.042.832.447)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		515.761.387	769.625.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	169.178.921	766.597.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		346.582.466	3.028.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.851.656.785	201.749.670.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.235.000	36.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	56.235.000	36.000.000
II. Tài sản cố định	220		100.264.733.134	100.029.010.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.481.148.414	10.245.425.602
- Nguyên giá	222		17.686.860.234	16.248.374.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.205.711.820)	(6.002.949.177)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	89.783.584.720	89.783.584.720
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.000.000)	(290.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	355.714.000	310.813.400
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.714.000	310.813.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.164.040.820	100.505.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.000.000.000	100.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.505.000.000	505.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(340.959.180)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.010.933.831	868.846.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.010.933.831	868.846.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		347.569.422.977	354.564.823.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.428.126.533	80.355.142.791
I. Nợ ngắn hạn	310		68.165.495.283	80.211.142.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.032.120.522	29.155.898.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.591.589.007	1.560.799.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.354.220.017	5.323.994.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	615.745.655	682.961.834
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.640.175	339.133.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	52.236.754.602	39.922.166.088
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.332.425.305	3.226.188.487
II. Nợ dài hạn	330		262.631.250	144.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	262.631.250	144.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.141.296.444	274.209.680.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	279.141.296.444	274.209.680.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.983.700.000	234.983.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.983.700.000	234.983.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.282.407.648	24.187.688.785
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		938.877.426	938.877.426
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.936.311.370	14.099.414.473
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.691.918.792	10.971.646.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.244.392.578	3.127.768.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		347.569.422.977	354.564.823.475



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	476.064.272.853	488.296.658.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	339.563.349	3.105.905.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	475.724.709.504	485.190.752.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	453.720.967.545	456.779.311.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.003.741.959	28.411.441.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.048.941.893	15.396.032
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.697.195.417	7.277.650.944
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.169.520.636</i>	<i>5.035.279.474</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.715.437.945	7.539.798.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.151.091.433	9.898.611.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.488.959.057	3.710.776.562
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.195.442.498	1.373.651.214
12. Chi phí khác	32	VI.7	650.823.438	838.085.484
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	544.619.060	535.565.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.033.578.117	4.246.342.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.789.185.539	1.118.574.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.244.392.578	3.127.768.182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	201	120



Dương Hữu Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyên
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.033.578.117	4.246.342.292
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.202.762.643	1.072.405.589
- Các khoản dự phòng	03		2.383.791.627	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(105.659.096)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.865.017)	2.012.488.964
- Chi phí lãi vay	06		3.169.520.636	5.035.279.474
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.671.128.910	12.366.516.319
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.441.848.747	(15.036.000.889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.325.805.102)	33.218.924.513
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.917.127.793)	9.231.210.542
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		455.331.034	3.429.279.032
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.169.520.636)	(5.035.279.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(233.318.759)	(4.660.248.405)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(206.540.000)	(268.181.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.284.003.599)	33.246.220.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.470.758.182)	(876.891.984)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(52.644.068.183)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41.003.043.200	14.856.613.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.865.017	14.305.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.545.150.035	(38.650.040.839)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		157.953.363.547	164.949.349.227
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145.520.143.783)	(153.542.783.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.433.219.764	11.406.565.349
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.694.366.200	6.002.744.617
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.047.307.870	2.044.563.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		447.269	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.742.121.339	8.047.307.870



Dương Hữu Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyên
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Thương mại & khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003. Giấy đăng ký kinh doanh được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 11 năm 2013 với Vốn điều lệ là 234.983.700.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty tại số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Thái Nguyên	Phan Đình Phùng - TP. Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Phường Xa La - Quận Tây Hồ - Hà Nội
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Phường 2 - Quận Tân Bình - T.P Hồ Chí Minh
Chi nhánh Quảng Nam	Bình Quý - Quận Thăng Bình - Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	Phường Hòa Thuận Tây - Quận Hải Châu - T.P Đà Nẵng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà n ước cấm), chất tẩy rửa;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị có thời gian dưới 12 tháng.
- Đối với lĩnh vực nuôi Ba Ba chu kỳ nuôi có thời gian từ 18 đến 36 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số VII.4.

5. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản khác	04 – 20

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chỉ tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

I. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	6.709.111.711	6.654.752.252
Tiền gửi ngân hàng	4.033.009.628	1.392.555.618
Cộng	<u>10.742.121.339</u>	<u>8.047.307.870</u>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn, TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	90.000.000.000	(277.876.274)	100.000.000.000	
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt (1)	90.000.000.000	(277.876.274)	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung (2)	-	-	40.000.000.000	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	10.505.000.000	(63.082.906)	505.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung (2)	10.000.000.000	(63.082.906)	-	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam	505.000.000	-	505.000.000	-
Cộng	100.505.000.000	(340.959.180)	100.505.000.000	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt: tăng do mua thêm 3.000.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 30.000.000.000 VND.

(2) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung: giảm do bán 3.000.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 30.000.000.000 VND làm cho tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung giảm từ 40% xuống còn 10%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Đầu tư vào công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	45%	45%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	10%	10%	Sản xuất, khai thác, chế biến các loại khoáng sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	47.579.895.464	86.909.668.038
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Chung	-	23.699.784.815
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	17.686.748.138	16.800.465.337
- Công ty TNHH MTV Cốp pha Thép Thái Hưng	10.484.839.300	-
- Các khách hàng khác	19.408.308.026	46.409.417.886
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	47.579.895.464	86.909.668.038
<i>Trong đó Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	<i>372.219.716</i>
- Chi nhánh Công ty CP Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	-	372.219.716

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	1.156.841.425	-	13.558.981.375	-
- Phải thu tiền bán cổ phần	-	-	11.003.043.200	-
- Ký quỹ, ký cược	409.186.200	-	495.731.175	-
- Tạm ứng	515.896.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu khác	231.759.225	-	60.207.000	-
b. Dài hạn	56.235.000	-	36.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	56.235.000	-	36.000.000	-
Cộng	1.213.076.425	-	13.594.981.375	-

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	999.963.176	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	29.419.097.244	-	6.994.680.112	-
Hàng hóa	46.046.175.225	(2.042.832.447)	34.144.750.431	-
Cộng	76.465.235.645	(2.042.832.447)	41.139.430.543	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	307.150.000	310.813.400
<i>Dự án tại Đà Nẵng</i>	<i>307.150.000</i>	<i>310.813.400</i>
Sửa chữa tài sản	48.564.000	-
Cộng	355.714.000	310.813.400

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	8.608.910.159	547.175.218	5.862.938.336	86.374.707	1.142.976.359	16.248.374.779
Mua trong năm	-	-	1.470.758.182	-	-	1.470.758.182
Giảm khác	-	-	(32.272.727)	-	-	(32.272.727)
Số dư cuối năm	8.608.910.159	547.175.218	7.301.423.791	86.374.707	1.142.976.359	17.686.860.234
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.427.289.121	140.947.943	3.208.571.422	86.374.707	139.765.984	6.002.949.177
Khấu hao trong năm	474.663.269	67.929.636	600.183.418	-	59.986.320	1.202.762.643
Phân loại lại	(35.096.293)	(3.917.667)	66.024.751	-	(27.010.791)	-
Số dư cuối năm	2.866.856.097	204.959.912	3.874.779.591	86.374.707	172.741.513	7.205.711.820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.181.621.038	406.227.275	2.654.366.914	-	1.003.210.375	10.245.425.602
Tại ngày cuối năm	5.742.054.062	342.215.306	3.426.644.200	-	970.234.846	10.481.148.414

Trong đó:

- Giá trị còn lại Cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.545.234.968 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định Cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.575.748.910 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	89.663.584.720	-	290.000.000	120.000.000	90.073.584.720
Phân loại lại	120.000.000	290.000.000	(290.000.000)	(120.000.000)	-
Số dư cuối năm	89.783.584.720	290.000.000	-	-	90.073.584.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	290.000.000	-	290.000.000
Phân loại lại	-	290.000.000	(290.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	-	290.000.000	-	-	290.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	89.663.584.720	-	-	120.000.000	89.783.584.720
Tại ngày cuối năm	89.783.584.720	-	-	-	89.783.584.720

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.513.584.720 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.000.000 VND.

9. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	169.178.922	766.597.297
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.256.390	38.493.686
- Chi phí mua bảo hiểm	25.064.298	52.407.537
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	75.850.000	-
- Các khoản khác	54.008.234	675.696.074
b. Dài hạn	1.010.933.830	868.846.489
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	585.479.062	437.927.804
- Các khoản khác	425.454.768	430.918.685
Cộng	<u>1.180.112.752</u>	<u>1.635.443.786</u>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,

TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	52.236.754.602	52.236.754.602	157.747.188.547	145.432.600.033	39.922.166.088	39.922.166.088
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	27.816.538.592	27.816.538.592	84.596.061.413	76.756.000.000	19.976.477.179	19.976.477.179
- Chi nhánh Lưu Xá (1)						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	21.233.129.926	21.233.129.926	69.964.041.050	68.341.800.033	19.610.888.909	19.610.888.909
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên (3)	2.926.361.084	2.926.361.084	2.926.361.084	-	-	-
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	260.725.000	260.725.000	260.725.000	334.800.000	334.800.000	334.800.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (4)	144.000.000	144.000.000	144.000.000	334.800.000	334.800.000	334.800.000
Từ 1 năm trở xuống	144.000.000	144.000.000	144.000.000	334.800.000	334.800.000	334.800.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (5)	116.725.000	116.725.000	116.725.000	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	116.725.000	116.725.000	116.725.000	-	-	-
b. Vay dài hạn	262.631.250	262.631.250	466.900.000	348.268.750	144.000.000	144.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	144.000.000	144.000.000	144.000.000
- Chi nhánh Lưu Xá (4)						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	144.000.000	144.000.000	144.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	262.631.250	262.631.250	466.900.000	204.268.750	-	-
- Chi nhánh Thái Nguyên (5)						
Từ 1 năm đến 5 năm	262.631.250	262.631.250	466.900.000	204.268.750	-	-
Cộng	52.499.385.852	52.499.385.852	158.214.088.547	145.780.868.783	40.066.166.088	40.066.166.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá:

Hợp đồng tín dụng số 15021005/2015 - HDTDHM/NHCT224 - DUONG HIEU ngày 19/06/2015 hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:

+ Thế chấp tài sản của Bà Nguyễn Thị Kim Loan bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 2701120246 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/12/1998.

+ Thế chấp tài sản của Bà Nguyễn Thị Kim Loan bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 2701130209 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 23/12/1999.

+ Thế chấp tài sản của Ông Dương Hữu Hiếu bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T397993 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/06/2001. Giấy phép xây dựng và văn bản hướng dẫn xây dựng nhà số 260/GPXD UBND TP. Thái Nguyên cấp ngày 24/05/2007.

+ Thế chấp tài sản của Ông Nguyễn Văn Ga bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 027232 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 04/10/2011.

+ Thế chấp tài sản của Ông Nguyễn Tiến Hà bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 672529 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 29/03/2011.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 27.816.538.592 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng tín dụng số 115.15.092.491629.TD tháng 06/2015 hạn mức cho vay tối đa 50.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:

+ GCN quyền sử dụng đất số A1.556590 do UBND TP Đà Nẵng cấp 26/12/2007 cho Bà Phan Thị Minh Nguyệt, Ông Huỳnh Chức. Ngày 02/05/2013 đã chuyển nhượng cho Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu giá trị tài sản đảm bảo: 12.250.000.000 VND;

+ GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE431744 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011 cho Ông Phạm Hải Sơn và ông Dương Hữu Hiếu. Ngày 02/05/2013 đã chuyển nhượng cho Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu, giá trị tài sản đảm bảo: 12.118.000.000 VND;

+ Các khoản phải thu từ Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên. Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp có liên quan;

+ Các tài sản khác là giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị.... theo quy định nhận TSDB của MB.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 21.233.129.926 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP hàng hải - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng tín dụng số 0015/2015/HDTDHM ngày 14/10/2015, hạn mức vay tối đa 30.000.000.000 VND các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay:
 - + Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - + Phát hành các loại bảo lãnh, Phát hành các loại L/C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 28/9/2015
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:
 - + Ký quỹ bằng tiền mặt.
 - + Thế chấp tài sản: quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 02A14-6, tờ bản đồ số: KT01/1, lô 02A14-6 khu dân cư Bắc Trưng Dải, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL556590,H12854 ngày 26/12/2007
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 2.926.361.084 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá:

Hợp đồng tín dụng số 13021122/DA ngày 26 tháng 05 năm 2013 và 13021059/2013 - HDTDDA/NHCT224 -DH ngày 26 tháng 06 năm 2013, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay:
 - + Mua xe ô tô con Toyota Fortuner KUN60L-NKMSHU (Fortuner G), 07 chỗ ngồi lắp ráp trong nước, mới 100%.
 - + Mua xe ô tô tải (thùng kín) 2 tấn, hiệu Thaco HUYNDAI HD65 cho chi nhánh Quảng Nam.
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 144.000.000 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng tín dụng số 46.15.092.491629.TD ngày 16/03/2015, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Vay trung hạn đầu tư mới 1 xe ô tô Toyota Hilux E 4x4 (xe 1 cầu) theo hợp đồng số 1116/HDMB-THTC/15 ký ngày 20/01/2015 giữa Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT và Công ty CPTM và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 379.356.250 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****11. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	4.032.120.522	4.032.120.522	29.155.898.552	29.155.898.552
- Công ty CP BCH	452.944.085	452.944.085	-	-
- SIEMENS AG IIA EC OP	1.040.242.302	1.040.242.302	2.373.065.472	2.373.065.472
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	-	-	10.639.677.240	10.639.677.240
- Công ty Cổ phần Hoàng Thái	-	-	5.192.998.680	5.192.998.680
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	372.284.330	372.284.330	3.192.827.660	3.192.827.660
- Công ty TNHH SIEMENS	1.115.499.680	1.115.499.680	2.005.641.137	2.005.641.137
- Các khách hàng khác	1.051.150.125	1.051.150.125	5.751.688.363	5.751.688.363
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.032.120.522	4.032.120.522	29.155.898.552	29.155.898.552
Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.732.904.000	2.732.904.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	-	-	2.732.904.000	2.732.904.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.880.060.513	4.283.103.802	7.097.169.649	2.065.994.666
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.120.385.103	2.120.385.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.805.040	1.789.185.539	233.318.759	1.990.671.820
Thuế thu nhập cá nhân	9.129.215	73.240.884	51.928.099	30.442.000
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	467.492.611	200.381.080	267.111.531
Cộng	5.323.994.768	8.740.407.939	9.710.182.690	4.354.220.017

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Chi phí lãi vay	75.745.655	-
Chi phí bảo hành hàng hóa	-	142.961.834
Cộng	615.745.655	682.961.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a, Ngắn hạn	2.640.175	339.133.303
Bảo hiểm xã hội	-	905.880
Bảo hiểm y tế	1.825.875	-
Bảo hiểm thất nghiệp	814.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	338.227.423
b, Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.640.175</u>	<u>339.133.303</u>

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	13.332.501.729	273.442.767.940
Lãi trong năm	-	-	-	3.127.768.182	3.127.768.182
Giảm khác	-	-	-	(2.360.855.438)	(2.360.855.438)
Số dư cuối năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684
Năm nay					
Số dư đầu năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684
Lãi trong năm	-	-	-	5.244.392.578	5.244.392.578
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	1.094.718.863	-	-	1.094.718.863
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.407.495.681)	(1.407.495.681)
Số dư cuối năm	234.983.700.000	25.282.407.648	938.877.426	17.936.311.370	279.141.296.444

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Ông Dương Hữu Hiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	204.983.700.000	204.983.700.000
Cộng	<u>234.983.700.000</u>	<u>234.983.700.000</u>

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	234.983.700.000	234.983.700.000
Vốn góp Cuối năm	234.983.700.000	234.983.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.4. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	23.498.370 23.498.370	23.498.370 23.498.370
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	23.498.370 23.498.370	23.498.370 23.498.370

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	25.284.184.276	24.187.688.785
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426	938.877.426

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	476.064.272.853	488.296.658.072
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.064.272.853	488.296.658.072
Các khoản giảm trừ	339.563.349	3.105.905.240
Hàng bán bị trả lại	339.563.349	3.105.905.240
Doanh thu thuần	475.724.709.504	485.190.752.832

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	453.635.537.985	456.779.311.563
Cộng	453.635.537.985	456.779.311.563

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.865.017	14.305.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.036.076.876	1.090.304
Cộng	1.048.941.893	15.396.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.169.520.636	5.035.279.474
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.026.794.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.715.601	215.576.778
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	340.959.180	-
Cộng	<u>3.697.195.417</u>	<u>7.277.650.944</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	2.121.064.852	1.719.656.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.901.772	5.677.810.900
Chi phí khác	287.471.321	142.331.495
Cộng	<u>2.715.437.945</u>	<u>7.539.798.555</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.435.028	1.206.652.740
Chi phí nhân công	4.491.011.344	5.285.661.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	711.320.501	563.140.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.678.989	141.912.622
Chi phí khác bằng tiền	4.242.645.571	2.701.243.992
Cộng	<u>10.151.091.433</u>	<u>9.898.611.240</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>1.195.442.498</u>	<u>1.373.651.214</u>
Hoa hồng được hưởng	843.187.525	1.094.934.214
Thu nhập khác	352.254.973	278.717.000
Chi phí khác	<u>650.823.438</u>	<u>838.085.484</u>
Các khoản phạt (không gồm vi phạm hợp đồng)	279.122.577	369.239.719
Chi phí phạt hợp đồng	29.073.400	199.013.824
Chi phí khác	342.627.461	269.831.941
Lợi nhuận khác	<u>544.619.060</u>	<u>535.565.730</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	7.033.578.117	4.246.342.292
Điều chỉnh tăng	650.823.438	838.085.484
Chi phí không hợp lý hợp lệ	650.823.438	838.085.484
Điều chỉnh giảm	162.036.834	-
Chi phí đã bị loại trừ khi xác định chi phí được trừ theo Biên bản của Tổng Cục Thuế	162.036.834	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.522.364.721	5.084.427.776
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.654.920.239	1.118.574.110
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	134.265.300	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.789.185.539	1.118.574.110

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.244.392.578	3.127.768.182
Các khoản điều chỉnh:	524.439.258	312.776.818
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	524.439.258	312.776.818
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.719.953.320	2.814.991.364
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	23.498.370	23.498.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	201	120

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.461.904.932	3.600.479.319
Chi phí nhân công	7.049.201.196	7.406.777.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.202.796.181	1.072.405.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.469.342	5.826.405.340
Chi phí khác bằng tiền	4.530.116.892	3.021.233.934
Cộng	40.967.455.005	20.927.302.052

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Dương Hữu Hiếu Nguyễn Văn Ga	Chủ tịch HĐQT Ủy viên HĐQT	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng	18.528.476.449
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	Doanh thu Bán hàng hóa	1.200.787.848
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Công ty liên kết	Doanh thu Bán hàng hóa	2.901.497.600

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	-	372.219.716
Phải trả người bán Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	-	2.732.904.000

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	876.052.000	572.340.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 31)

Trong năm kỳ, hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng thép (phôi thép, thép cán,...) và vật tư, linh kiện, thiết bị điện đo đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.742.121.339	8.047.307.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.792.971.889	100.504.649.413
Đầu tư dài hạn	100.164.040.820	100.505.000.000
Cộng	159.699.134.048	209.056.957.283
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	52.499.385.852	40.066.166.088
Phải trả người bán và phải trả khác	4.034.760.697	29.495.031.855
Chi phí phải trả	615.745.655	682.961.834
Cộng	57.149.892.204	70.244.159.777

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm -5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày Cuối năm			
Các khoản vay	52.236.754.602	262.631.250	52.499.385.852
Phải trả người bán và phải trả khác	4.034.760.697	-	4.034.760.697
Chi phí phải trả	615.745.655	-	615.745.655
Cộng	56.887.260.954	262.631.250	57.149.892.204
Tại ngày Đầu năm			
Các khoản vay	39.922.166.088	144.000.000	40.066.166.088
Phải trả người bán và phải trả khác	29.495.031.855	-	29.495.031.855
Chi phí phải trả	682.961.834	-	682.961.834
Cộng	70.100.159.777	144.000.000	70.244.159.777
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày Cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.742.121.339	-	10.742.121.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.736.736.889	56.235.000	48.792.971.889
Đầu tư dài hạn	-	100.164.040.820	100.164.040.820
Cộng	59.478.858.228	100.220.275.820	159.699.134.048
Tại ngày Đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.047.307.870	-	8.047.307.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.468.649.413	36.000.000	100.504.649.413
Đầu tư dài hạn	-	100.505.000.000	100.505.000.000
Cộng	108.515.957.283	100.541.000.000	209.056.957.283

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****4. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay.

Mã số	Tên khoản mục	Số trước phân loại	Mã số	Tên khoản mục	Số sau phân loại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	86.909.668.038
131	1. Phải thu khách hàng	86.909.668.038	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.390.139.499
132	2. Trả trước cho người bán	2.390.139.499	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.558.981.375
135	5. Các khoản phải thu khác	11.063.250.200	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150	V. Tài sản ngắn hạn khác	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.495.731.175	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210	I. Các khoản phải thu dài hạn	36.000.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	-
220	II. Tài sản cố định		220	II. Tài sản cố định	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	310.813.400	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	310.813.400
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	505.000.000	250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	505.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	36.000.000	260	VI. Tài sản dài hạn khác	-
			268	4. Tài sản dài hạn khác	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

A. NỢ PHẢI TRẢ		C. NỢ PHẢI TRẢ	
300	1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	300	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)
311	2. Phải trả người bán	320	2. Phải trả người bán ngắn hạn
312	3. Người mua trả tiền trước	311	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn
313	6. Chi phí phải trả	312	6. Chi phí phải trả ngắn hạn
316	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	315	10. Phải trả ngắn hạn khác
319	4. Vay và nợ dài hạn (*)	319	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (*)
334	7. Quỹ đầu tư phát triển	338	8. Quỹ đầu tư phát triển
417	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	
418			

Mã số	Tên khoản mục	Số trước phân loại	Mã số	Tên khoản mục	Số sau phân loại
-------	---------------	--------------------	-------	---------------	------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.256.719.350	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.296.658.072
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.065.966.518	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.105.905.240
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120



(Handwritten signature)

Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyền
Người lập biểu

(Handwritten signature)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mặt hàng Thép	Thiết bị điện	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	350.699.006.736	103.056.507.811	21.969.194.957	475.724.709.504
Khấu hao và chi phí phân bổ	349.991.503.787	82.882.090.468	20.847.373.290	453.720.967.545
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	707.502.949	20.174.417.343	1.121.821.667	22.003.741.959
Chi phí không phân bổ				12.866.529.378
Doanh thu tài chính				1.048.941.893
Chi phí tài chính				3.697.195.417
Thu nhập khác				1.195.442.498
Chi phí khác				650.823.438
Lợi nhuận kế toán trước thuế				7.033.578.117
Chi phí thuế				1.789.185.539
Lợi nhuận sau thuế				5.244.392.578
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	11.104.952.700	46.021.263.752		57.126.216.452
Tài sản không phân bổ				290.443.206.525
Tổng tài sản				347.569.422.977
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	452.944.085	33.543.739.531		33.996.683.616
Nợ phải trả không phân bổ				34.431.442.917
Tổng nợ phải trả				68.428.126.533